



PIONEER SHIPBROKERS CO., LTD.

(A MEMBER OF THE VIETNAM SHIPOWNER'S ASSOCIATION)

SHIP SALE & PURCHASE – CHARTERING

No.13, Ngan Long villas, Nguyen Huu Tho Street, Nha Be Commune, HCMC

Tel: 028-38817289

www.pioneershipbrokers.com.vn

TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG

TUẦN 43/2026

(21/10/2025 – 27/10/2026)

1. THỊ TRƯỜNG TÀU ĐÃ QUA SỬ DỤNG:

Ở mảng tàu hàng khô, chỉ số BDI ghi nhận đóng cửa ở mức 2.603 điểm, nhích nhẹ 10 điểm ($\uparrow 0,3\%$) so với tuần trước. Tổng quan các chỉ số thuê tàu có sự điều chỉnh như sau: Capesize BCI tạm hồi phục, tăng 180 điểm ($\uparrow 5,1\%$) lên 3.702 điểm, trong khi đó Panamax BPI ghi nhận xu hướng trái chiều, tiếp tục giảm 226 điểm ($\downarrow 10\%$) còn 2.021 điểm. Hai phân khúc sau tương đối ổn định: Supramax BSI nhích thêm 15 điểm ($\uparrow 0,8\%$) lên 1.883 điểm, Handysize BHI tăng 3 điểm ($\uparrow 0,3\%$) lên 1.020 điểm. Đối với mảng mua bán tàu đã qua sử dụng, số lượng giao dịch vẫn được duy trì, song phân bố chủ yếu ở các phân khúc Ultramax-Supramax và Handysize 38-32k Dwt. Ở phân khúc Supramax, tàu **Kristinita** (58.105 dwt, đóng 2011 xưởng Tsuneishi đặt tại Trung Quốc, DD 05/2029, SS 07/2031) về tay Người mua ADNOC với giá khoảng 20 triệu đô la Mỹ - mức này được xem là khá hợp lý. Nhìn lại tháng 9, tàu tương tự **Ipsea Colossus** (58.818 dwt, đóng 2011 Nhật, DD 1/2029 SS 1/2031) được bán với giá khoảng 20,75 triệu đô la Mỹ. Tàu khác **Charade** (58.109 dwt, đóng xưởng Tsuneishi đặt tại Cebu Philippines, DD 07/2028, SS 08/2030) được mời chào giá hôm 19/10 nay được báo cáo đã chốt với giá khá mềm, khoảng 22,5 triệu đô la Mỹ. Cũng trong tháng 9, tàu có trọng tải nhỏ hơn đóng Nhật **Obe Lotus** (55.884 dwt, đóng 2013 Nhật, máy chính eco, DD 5/2027 SS 5/2029) về tay Người mua Hy Lạp với giá khoảng 23,2 triệu đô la Mỹ. Tàu già **Spar Gemini** (53.113 dwt, đóng 2007 Trung Quốc) được chủ tàu Na Uy bán với giá khá cao khoảng 12,4 triệu đô la Mỹ, dù tàu cũng cận đà DD/SS 2/2027. Tháng trước, tàu **Vela** (53.565 dwt, đóng 2007 xưởng Nam Triệu Việt Nam, DD/SS 06/2027) được bán với giá chỉ khoảng 10,8 triệu đô la Mỹ. Sang phân khúc Handysize, cỡ tàu 32-38k dwt vẫn đang được săn đón nhiều, đặc biệt tuần qua ghi nhận toàn các giao dịch tàu đóng Nhật. Đơn cử tàu **Fuga** (38.036 dwt, đóng 2012, một phần hầm hàng hộp, DD 11/2028, SS 09/2030) được bán với giá khoảng 19,5 triệu đô la Mỹ. Tiếp đến là tàu **Union Taylor** (37.693 dwt, đóng 2014, máy chính eco, DD 10/2027, SS 09/2029) được bán với giá khoảng 22 triệu đô la Mỹ và tàu **Astro Polaris** (phân loại general cargo, 37.054 dwt, đóng 2014, máy chính eco, DD 10/2027, SS 09/2029) được bán với giá khoảng 20 triệu đô la Mỹ. Chủ tàu Đài Loan chốt bán cặp tàu **Paiwan Wisdom** và **Daiwan Wisdom** được (~32.000 dwt, đóng 2010 Nhật, chờ gỡ được, DD 02-05/2028, SS 04-06/2028) với giá trung bình 11,75 triệu đô la Mỹ/tàu – tương đối mềm trong thời điểm hiện nay.

Ở mảng tàu dầu/hoá chất, chỉ số BDTI (Baltic Dirty Tanker Index) vẫn trên đà giảm, bốc hơi thêm 108 điểm ($\downarrow 1,48\%$) còn 7.163 điểm. Trong khi đó, chỉ số BCTI (Baltic Clean Tanker Index) tích lũy thêm 311 điểm ($\uparrow 11,9\%$) lên 2.904 điểm. Bất kể các cuộc đàm phán hay nỗ lực ngoại giao, các rủi ro địa chính trị và tâm lý e ngại vẫn còn hiện hữu, dường như vẫn chưa thể đặt dấu chấm cho cuộc giao tranh giữa phe Mỹ-Israel và Iran. Ở hoạt động mua bán tàu đã qua sử dụng, VLCC hoàn toàn vắng bóng song danh sách tàu bán cũng khá đa dạng, phân bố rải rác ở các phân khúc từ Suezmax trở xuống. Chủ tàu Hong Kong chốt tàu MR chemical **New Future** (49.990 dwt, đóng 2007 Hàn Quốc, DD/SS 11/2027) với giá khoảng 20 triệu đô la Mỹ. Cách đây một tháng tàu chị em **Valle Azzurra** (49.999 dwt, đóng 2007 Hàn Quốc, DD/SS 12/2027) cũng được bán với giá khoảng 19,7 triệu đô la Mỹ. Cặp tàu chemical **Bow Elm** và **Bow Lind** (~46.100 dwt. đóng 2011 Hàn Quốc, hạn đà còn xa DD 04-06/2029, SS 03-05/2031) được chủ tàu Na Uy bán với giá trung bình 31,5 triệu đô la Mỹ/tàu – tuy phân khúc này không thu hút nhiều người mua nhưng mức giá này cũng khá tốt cho chủ tàu. Cách đây không lâu, trên thị trường từng có tin tàu **Bow Elm** được bán với giá khoảng 29,6 triệu đô Mỹ. Tàu già **Rose Makis** (45.838 dwt, đóng 2005 Nhật, DD 07/2027, SS 04/2029) được bán với giá khoảng 19 triệu đô

la Mỹ - đã lâu rồi không ghi nhận cỡ tàu này đóng Nhật nên đây sẽ là mốc tham chiếu trong thời gian tới. Năm ngoái, giá tàu tương tự chỉ rơi vào xuang quanh 11 triệu đô la Mỹ.

Name	Blt Year	Blt Place	Dwt	Price M.USD	Buyers	Comment
BULKERS / GENERAL CARGO CARRIERS						
Cape Alliance	2007	Japan	206,190	35.50	Winning Shipping	DD/SS 02/2027
William Oldendorff	2017	China	179,120	49.00	Greek	Scrubber fitted, MC engine, DD/SS 04/2027
Panorama	2012	Korea	81,504	20.00	Undisclosed	DD/SS 02/2027
Delmax66	2026	Tsuneishi Cebu, Philippines	66,565	47.00	Bulgarian	Scrubber fitted, eco M/E, DD 05/2029, SS 05/2031
Desert Namuli	2021	Japan	63,666	38.50	Greek, Astrobulk	Eco M/E, DD 03/2029, SS 06/2031
Libra Confidence	2019	China	63,220	33.50	Asia Star	Online bidding, TC free dely Dec 2026 – Feb 2027, eco M/E, DD 10/2027, SS 12/2029
Kristinita	2011	Tsuneishi Zhoushan, China	58,105	20.00	ADNOC	DD 05/2029, SS 07/2031
Charade	2013	Tsuneishi Cebu, Philippines	58,109	22.50	Undisclosed	DD 07/2028, SS 08/2030
Unity Melody	2012	Korea	55,705	18.50	Undisclosed	DD/SS 11/2027
Saltwind Explorer	2011	Hyundai Vinashin, Vietnam	55,648	16.50	Undisclosed	DD 01/2029, SS 01/2031
Yasa Unsal Sunar	2007	Japan	55,526	15.10	Undisclosed	DD 04/2029, SS 06/2031
Spar Gemini	2007	China	53,113	12.40	Chinese	DD/SS 02/2027
Fuga	2012	Japan	38,036	19.50	Undisclosed	Semi-box holds, DD 11/2028, SS 09/2030
Union Taylor	2014	Japan	37,693	22.00	Undisclosed	Log-fitted, eco M/E, DD 10/2027, SS 09/2029
Astro Polaris	2014	Japan	37,054	20.00	Undisclosed	GC, eco M/E, DD 10/2027, SS 09/2029
Paiwan Wisdom	2010	Japan	31,967	11.75	Undisclosed	Log-fitted, DD 02/2028, SS 06/2030
Daiwan Wisdom	2010	Japan	31,833	11.75		Log-fitted, DD 05/2028, SS 04/2030
TANKERS						
Advantage Spice	2010	China	156,658	97.50	Undisclosed	Scrubber fitted, DD 12/2027, SS 02/2030
Aegean Harmony	2007	Korea	115,824	55.00	Undisclosed	DD/SS 07/2027
Oslo Star	2025	Korea	115,332	Undisclosed	Middle Eastern	Scrubber fitted, eco M/E, DD 03/2028, SS 03/2030

Nugget	2006	Korea	115,091	Undisclosed	Undisclosed	DD/SS passed 09/2026
Kamome Victoria	2011	Japan	74,908	39.50	Greek	DD 08/2028, SS 11/2030
New Future	2007	Korea	49,990	20.00	Undisclosed	Chemical IMO III, epoxy phenolic coated, ice class 1A, DD/SS 11/2027, HK owners
Bow Elm	2011	Korea	46,098	31.50	Undisclosed	Chemical IMO II, partially siloxirane coated + zinc silicate coated, DD 04/2029, SS 03/2031
Bow Lind	2011	Korea	46,047	31.50		Chemical IMO II, partially siloxirane coated + zinc silicate coated + epoxy phenolic coated, DD 06/2029, SS 05/2031
Rose Makis	2005	Japan	45,838	19.00	Undisclosed	DD 07/2027, SS 04/2029
Golden Oaktree	2027	China	18,500	36.50	Undisclosed	Dely 05/2027, chemical IMO II, siloxirane coated, eco M/E
Golden Pine	2027	China	18,500	36.50		Chemical IMO II, siloxirane coated, eco M/E
Golden Poplar	2026	China	18,500	36.50		Chemical IMO II, siloxirane coated, eco M/E, DD 07/2029, SS 07/2031
CONTAINERS						
Evridiki G	2001	Korea	34,654	26.00	MSC	2556 teu, CR 4X45T, DD 09/2029, SS 06/2030
OTHERS						
Castillo De Villalba	2003	Spain	77,217	Undisclosed	Undisclosed	Old sale and delivered, LNG 135425cbm, DD/SS 04/2028
CYH Quanzhou	2016	Korea	54,747	100.00	UAE-based	LPG 82478cbm, DD/SS due 11/2026
CYH Fujian	2015	Korea	54,501	100.00		LPG 82320cbm, scrubber fitted, eco M/E, DD 05/2028, SS 06/2030
CYH Yongchun	2014	Korea	54,336	100.00		LPG 82460cbm, scrubber fitted, eco M/E, DD 10/2027, SS 09/2029
Gas Warich	2008	Korea	54,707	81.00	Undisclosed	LPG 82026cbm, DD/SS 03/2028
Sun Gas	1998	Japan	3,318	Undisclosed	Undisclosed	LPG 3444cbm, DD/SS 07/2028

Bảng minh họa giá trị tàu đã qua sử dụng cập nhật theo số liệu gần nhất và so sánh với 5 năm qua (số liệu dựa trên chuẩn là tàu đóng tại Nhật:

Giá trị tàu hàng khô (đv: triệu đô la Mỹ)		% thay đổi theo (M (month) = tháng)					TB 5 năm
	10/2026	1M	3M	6M	12M		
CAPE SIZE							
180k dwt	Resale	87.00	2%	7%	7%	12%	65.50
180k dwt	5 tuổi	76.00	3%	6%	8%	17%	51.00
170k dwt	10 tuổi	60.00	4%	8%	11%	21%	36.50
150k dwt	15 tuổi	41.00	8%	12%	12%	49%	23.25
PANAMAX							
82k dwt	Resale	47.00	1%	3%	11%	19%	38.50
82k dwt	5 tuổi	42.00	1%	5%	14%	29%	32.25
76k dwt	10 tuổi	33.50	5%	10%	18%	29%	23.50
74k dwt	15 tuổi	23.00	2%	7%	19%	44%	15.75
SUPRAMAX							
62k dwt	Resale	44.00	0%	2%	5%	14%	36.75
58k dwt	5 tuổi	39.00	0%	3%	5%	23%	29.00
56k dwt	10 tuổi	30.50	2%	7%	7%	27%	21.00
52k dwt	15 tuổi	20.00	8%	8%	21%	25%	14.25
HANDYSIZE							
37k dwt	Resale	38.00	1%	6%	6%	15%	30.75
37k dwt	5 tuổi	32.00	3%	5%	8%	21%	24.75
32k dwt	10 tuổi	25.50	6%	6%	13%	24%	17.00
28k dwt	15 tuổi	13.50	4%	4%	8%	13%	10.75

Giá trị tàu dầu/hóa chất (đv: triệu đô la Mỹ)		% thay đổi theo (M (month) = tháng)					TB 5 năm
	10/2026	1M	3M	6M	12M		
VLCC							
310k dwt	Resale	240.00	36%	37%	37%	62%	126.50
310k dwt	5 tuổi	215.00	37%	48%	54%	82%	98.25
250k dwt	10 tuổi	190.00	44%	65%	73%	116%	72.75
250k dwt	15 tuổi	160.00	54%	92%	100%	176%	52.25
SUEZMAX							
160k dwt	Resale	150.00	15%	26%	39%	60%	85.75
150k dwt	5 tuổi	130.00	20%	25%	48%	71%	67.75
150k dwt	10 tuổi	110.00	25%	24%	55%	80%	52.25
150k dwt	15 tuổi	90.00	25%	36%	70%	122%	37.00
AFRAMAX							
110k dwt	Resale	110.00	5%	4%	14%	33%	71.25
110k dwt	5 tuổi	85.00	0%	0%	17%	36%	57.50
105k dwt	10 tuổi	72.50	0%	0%	21%	45%	44.50
105k dwt	15 tuổi	70.00	21%	30%	63%	100%	31.25
MR							
52k dwt	Resale	62.00	3%	2%	9%	19%	47.50
52k dwt	5 tuổi	52.00	4%	2%	11%	24%	38.25
45k dwt	10 tuổi	42.00	5%	2%	14%	31%	28.75
45k dwt	15 tuổi	30.00	11%	3%	15%	62%	19.50

2. THỊ TRƯỜNG TÀU ĐÓNG MỚI:

Type	Size	Price (m.usd)	Qty	Yard	Owners	Delivery	Comments
LNG	174,000 cbm	-	5	Hudong-Zhonghua	MISC, Kuala Lumpur	2030	against long term employment to Petronas
VLGC	88,000 cbm	-	2	Hengli H.I.	Alpha Gas	2029	
Tankers	115,000 dwt	-	4	DSIC	Nanjing Tanker	2029	
Tankers	50,000 dwt	53.00	2	K Shipbuilding	Central Mare	FH 2029	Price per unit
Bulkers	212,000 dwt	78.00	4	Zhoushan Changhong	Lavinia Bulkera, Greece	2030	Price per unit
Bulkers	87,000 dwt	50.00	16	Fujian S/B	COSCO Shipping Bulk	-	Price per unit
Bulkers	64,000 dwt	-	3	Nantong Xiangyu	Gestion Maritime	2028-2029	
Containers	24,000 teu	230.00-235.00	10	Hengli H.I.	MSC	2029-2030	Price per unit
Containers	13,400 teu	187.50	6	Hyundai Samho	HMM	2029	Price per unit, dual fuel
Containers	13,400 teu	187.50	2	Hyundai H.I.	HMM	2029	Price per unit, dual fuel
Containers	10,000 teu	-	5	HJ Shipbuilding	Navios	-	Against 5 years T/C to Zim at reg USD 48k pd
Containers	9,200 teu	109.00	2	SWS China	Danaos Corporation	2029	Price per unit
Containers	1,928 teu	33.50	2	Guangzhou Wenchong	Hai An Transport, Vietnam	Q4 2029	Price per unit

PCTC	8,600 ceu	100.00	2	Zhoushan Changhong	Global Car Carriers	2030	Price per unit
------	-----------	--------	---	-----------------------	------------------------	------	----------------

Bảng minh họa giá tàu đóng mới cập nhật theo số liệu gần nhất và so sánh với 5 năm qua (số liệu dựa trên chuẩn là tàu đóng tại Nhật)

Giá trị tàu hàng khô đóng mới (đv: triệu đô la Mỹ)	% thay đổi theo (M (month) = tháng)				
	10/ 2026	1M	3M	6M	12M
Capesize (180.000 dwt)	75.0	0.00%	0.00%	1.35%	4.90%
Panamax (77.000 dwt)	37.5	0.00%	0.00%	2.74%	2.74%
Supramax (61.000 dwt)	34.5	0.00%	0.00%	2.99%	2.99%
Handysize (37.000 dwt)	31.0	0.00%	0.00%	5.08%	5.08%

Giá trị tàu dầu/dầu/hóa chất đóng mới (đv: triệu đô la Mỹ)	% thay đổi theo (M (month) = tháng)				
	10/ 2026	1M	3M	6M	12M
VLCC (300.000 dwt)	130.0	0.00%	0.00%	0.00%	1.56%
Suezmax (170.000 dwt)	89.0	0.00%	0.00%	0.00%	3.49%
A.max (115.000 dwt)	75.0	0.00%	0.00%	1.35%	1.35%
MR (56.000 dwt)	51.0	0.00%	0.00%	0.99%	-1.92%

3. THỊ TRƯỜNG THUÊ TÀU

3.1. Thị trường thuê tàu hàng khô:

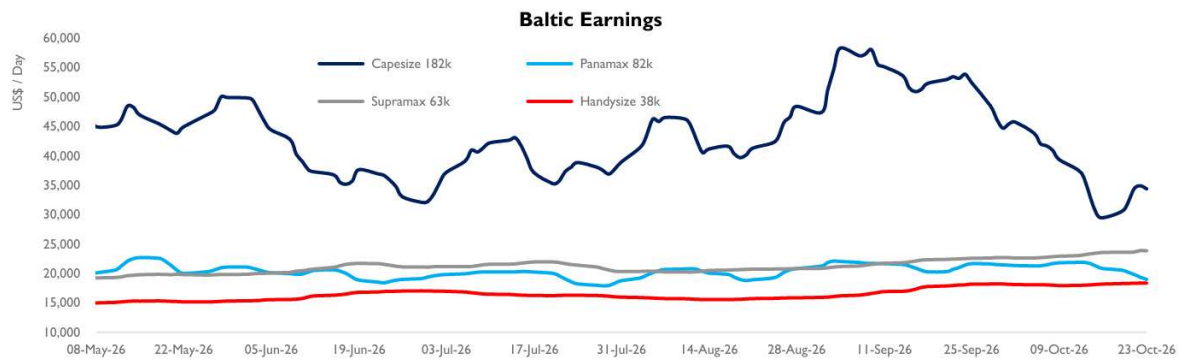
Chỉ số cước trung bình phân khúc **Supramax** tuần qua đóng cửa ở mức 23.849 đô la Mỹ, tăng 276 đô la Mỹ so với mức 23.573 đô la Mỹ của tuần trước. Thị trường vực Đại Tây Dương cho thấy sự phục hồi đầy khích lệ với việc khu vực Continent và Địa Trung Hải ổn định nhờ nhu cầu than và sắt thép phế liệu vững chắc, trong khi các thương vụ hàng ngũ cốc tiếp tục hỗ trợ cho hoạt động giao dịch. Mặc dù khu vực Nam Đại Tây Dương vẫn tương đối yên ắng, các nhu cầu hỏi thuê tàu mới từ Bờ Đông Nam Mỹ cho các lịch trình tháng 11 đang bắt đầu xuất hiện, trong khi khu vực Tây Phi tiếp tục ghi nhận các giao dịch chốt hợp đồng đều đặn. Khu vực Vịnh Mỹ hạ nhiệt sau một đợt giao dịch sôi động hơn, nhưng nhu cầu tuyến fronthaul vẫn giữ vai trò hỗ trợ và các chủ tàu vẫn đang đạt được mức lợi nhuận tốt trên một số tuyến vận chuyển ngũ cốc và than cốc dầu mỏ chọn lọc. Mặc dù một số áp lực vẫn duy trì đối với các tàu giao ngay, nhu cầu nền tảng trên các tuyến trọng điểm vẫn tạo cơ sở cho sự lạc quan khi bước vào tháng 11. Phía thị trường châu Á duy trì vững chắc nhưng khá trầm lắng, với nhu cầu vận chuyển thép tuyến chiều về (backhaul) và lượng tàu hạn chế ở phía Nam đã hỗ trợ cho giá cước. Khu vực Bắc Thái Bình Dương giữ mức ổn định, trong khi Úc gặp phải một số áp lực từ lượng tàu đang đổ về từ Bờ Đông Ấn Độ. Hoạt động thuê tàu định hạn tiếp tục diễn ra, với cả giá cước ngắn hạn và dài hạn (từ 1 năm trở lên) đều được hỗ trợ tốt.

Chỉ số cước trung bình phân khúc **Handies** tuần qua đóng cửa ở mức 18.361 đô la Mỹ, cao hơn 161 đô la Mỹ so với mức 18.200 đô la Mỹ của tuần trước. Thị trường trải qua một tuần tương đối trầm lắng, với hoạt động chốt hợp đồng hạn chế ở hầu hết các khu vực. Tuy nhiên, triển vọng khu vực Đại Tây Dương vẫn rất tích cực, đặc biệt là tại thị trường Continent và Bờ Đông Nam Mỹ, nơi nhu cầu hàng hóa dồi dào và lượng tàu trống thất chặt tiếp tục củng cố vị thế của các chủ tàu. Thị trường lục địa Châu Âu tiếp tục nhận được sự hỗ trợ tốt từ nhu cầu ngũ cốc ổn định đi Tây Phi, cùng với lượng tàu trống sẵn có hạn chế đã củng cố tâm lý vững chắc cho các tuần tới. Mặc dù khu vực Vịnh Mỹ trải qua một đợt điều chỉnh giảm giá cước ngắn hạn do dư thừa lượng tàu, triển vọng lại khả quan hơn khi các vị trí tàu trong tháng 10 được giải tỏa và sự chú ý bắt đầu chuyển sang tháng 11. Khu vực Địa Trung Hải nhìn chung duy trì ổn định. Tại Châu Á, khu vực Viễn Đông giữ mức giá vững nhờ nhu cầu đi Đông Nam Á và Ấn Độ, cùng với lượng tàu thất chặt, giá cước chặng backhaul và chặng khứ hồi tăng mạnh hơn. Trên khắp châu Á, giá cước giữ quanh mức giao dịch gần nhất, khi các chủ tàu có tàu trống sẵn có thể hiện sự kháng cự không muốn giảm giá. Hoạt động thuê tàu định hạn tiếp tục sôi động với một tàu 32k-dwt neo tại Singapore được chốt thuê nhiều chặng với giá khoảng 15.250 đô la Mỹ.

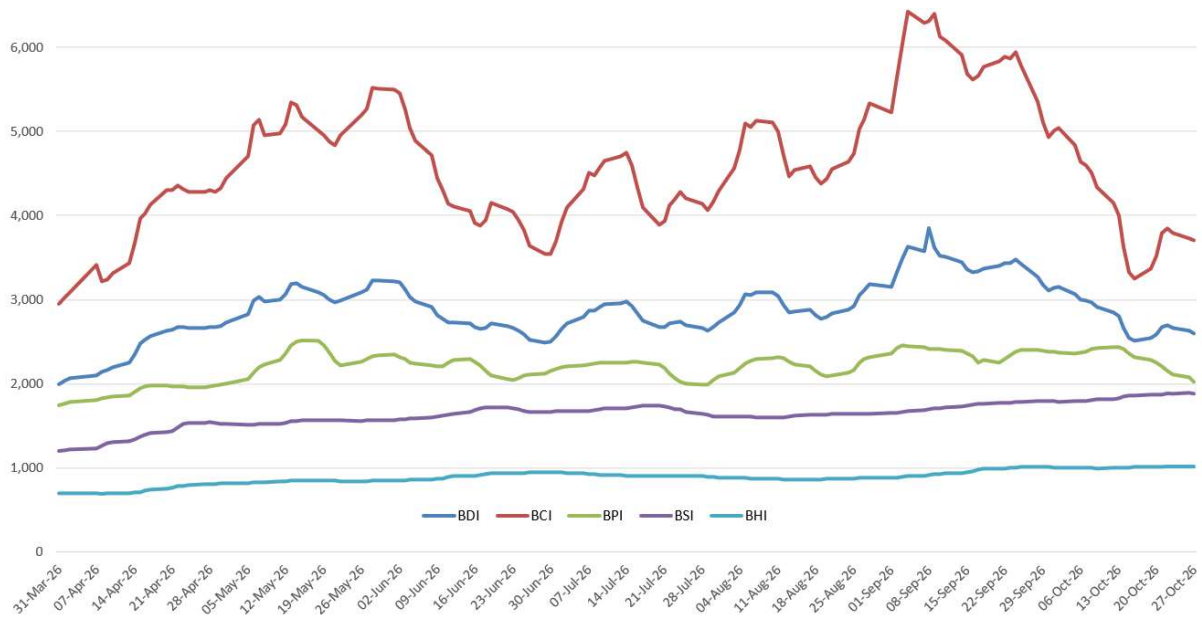
GIÁ THUÊ T/C TRUNG BÌNH TÀU HÀNG KHÔ THAM KHẢO NGÀY 26/10/2026

	US\$/ngày		
SUPRAMAX	21.815	▲	276
HANDIES 38K	18.361	▲	161

(so sánh với giá trị ngày 19/10/2026)



CHỈ SỐ THỊ TRƯỜNG TÀU HÀNG KHÔ



3 3.2. Thị trường thuê tàu dầu/hóa chất:

Tại thời điểm báo cáo, giá dầu tăng nhẹ trong phiên giao dịch khi giới đầu tư chờ đợi kết quả các cuộc đàm phán ngoại giao tại Tehran, trong khi những cuộc tấn công mới của lực lượng Houthi nhằm vào Ả Rập Xê-út tiếp tục cho thấy các rủi ro địa chính trị vẫn hiện hữu. Ghi nhận, giá dầu Brent tăng 45 cent/thùng, tương đương 0,39%, lên 116,26 đô la Mỹ/thùng. Giá dầu thô WTI tăng 40 cent/thùng, tương đương 0,39%, lên 102,16 đô la Mỹ/thùng. Cả hai loại dầu chuẩn đều phục hồi sau khi có thời điểm giảm 1% trong phiên giao dịch trước đó. Ả Rập Xê-út, Thổ Nhĩ Kỳ và Pakistan đã tiến hành đàm phán với các quan chức Iran tại Tehran hôm thứ Hai nhằm tìm cách hạ nhiệt căng thẳng ở Trung Đông. Truyền thông nhà nước Iran cho biết bốn quốc gia đã nhất trí tiếp tục đối thoại nhằm tăng cường hợp tác trong lĩnh vực hòa bình và an ninh.

3.2.1 Phân khúc tàu chở dầu thô

Phân khúc tàu VLCC

Thị trường tàu chở dầu thô VLCC tại khu vực phía Đông suy yếu khi phần lớn nhu cầu vận chuyển đến cuối tháng 10 đã được ký kết trong đợt tăng cước trước đó. Trước áp lực chi phí vận tải ở mức kỷ lục, các bên thuê tàu chuyển sang đưa từng lô hàng ra thị trường một cách nhỏ giọt, khiến cước vận chuyển giảm. Theo ghi nhận, cước trên tuyến Trung Đông đi Trung Quốc giảm xuống WS1208, trong khi cước các chuyến từ Vịnh Oman giảm về quanh mức WS620. Tại khu vực Đại Tây Dương, cước vận chuyển từ Tây Phi giảm khoảng 140 điểm, xuống WS556.

Tuyến	Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)	Cước TCE tuần này (đô la Mỹ /ngày)	Xu hướng so với tuần trước
Trung Đông/ Trung Quốc	1.387.683	1.294.761	↓
USG/Trung Quốc	711.081	545.996	↓

Phân khúc tàu Suezmax

Cước thuê tàu tại khu vực Tây Phi giảm mạnh do lượng tàu từ Đại Tây Dương đổ về gia tăng trong bối cảnh hoạt động thuê tàu tại Fujairah trầm lắng, trong khi nhu cầu hỏi thuê hàng hóa suy yếu, gây sức ép lớn lên tâm lý thị trường. Ghi nhận, cước vận chuyển 130.000 tấn từ Nigeria đến khu vực UKC giảm 170 điểm, chốt ở mức WS731. Tương tự, cước các chuyến từ Vịnh Hoa Kỳ đến UKC cũng giảm mạnh, xuống WS666 vào thời điểm cuối tuần trước.

Tuyến	Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)	Cước TCE tuần này (đô la Mỹ /ngày)	Xu hướng so với tuần trước
Tây Phi / Cont	511.221	404.691	↓
USG / UKC	530.492	416.875	↓

Phân khúc tàu Aframax

Cước thuê tàu tại Trung Đông duy trì ổn định và tăng nhẹ, trái chiều với xu hướng giảm của các phân khúc tàu chở dầu thô cỡ lớn khác. Nguyên nhân là các rủi ro an ninh tại Vịnh Ba Tư khiến một số tàu rút khỏi danh sách khai thác, làm nguồn cung tàu thực tế trong khu vực bị hạn chế đáng kể. Trong khi đó, thị trường Địa Trung Hải được dự báo sẽ tiếp tục tăng cước nhờ nhu cầu vận chuyển ổn định từ Sidi Kerir và hoạt động chuyển tải STS tại Port Said, giúp ký kết lượng tàu sẵn sàng cho đầu tháng 11. Cước tại khu vực này đã tăng 86 điểm, lên mức WS810.

Tuyến	Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)	Cước TCE tuần này (đô la Mỹ /ngày)	Xu hướng so với tuần trước
UKC / UKC	474.585	485.769	↑
Med / Med	329.935	400.273	↑
USG / Cont	198.525	225.829	↑
Caribs / USG	247.546	250.528	↑

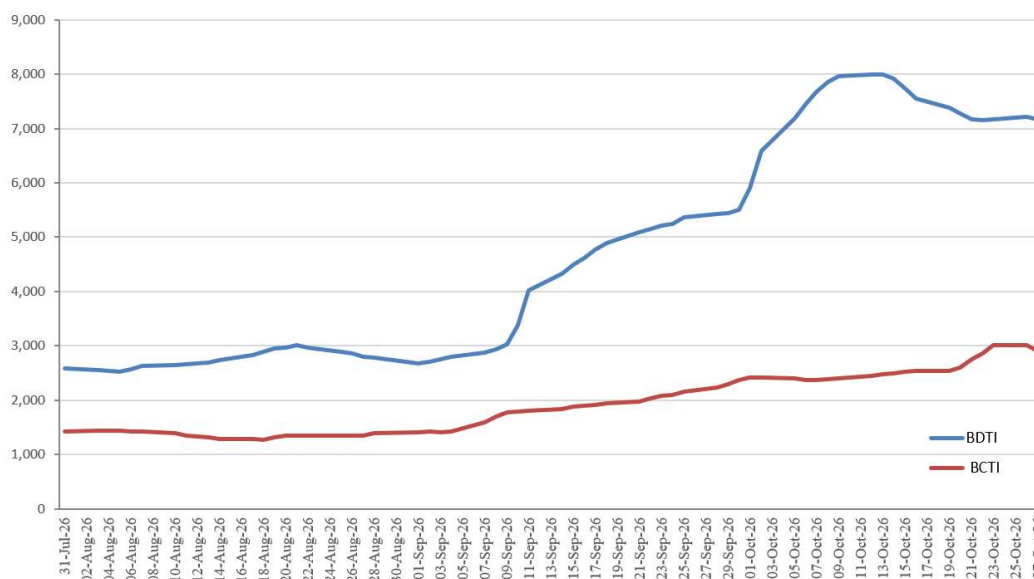
3.2.2 Phân khúc tàu chở dầu thành phẩm/ hóa chất:

Đối với phân khúc tàu MR/Handy: Thị trường tàu MR tại khu vực phía Tây tiếp tục ghi nhận một tuần giao dịch sôi động, một phần nhờ thị trường tàu Handysize có mức cước hấp dẫn hơn nhiều, khiến một số lô hàng có khả năng đã được nâng khối lượng thuê lên để tận dụng lợi thế cước cạnh tranh hơn. Ngay cả hiện tại, tuyến TC6 (Algeria/Eu Med) trả cước cho lô hàng 30.000 tấn ở mức WS535, tương đương mức WS434 đối với lô hàng 37.000 tấn, cao hơn khoảng 60 điểm so với mức cước hiện tại của tàu MR trên tuyến xuyên Địa Trung Hải. Mặc dù cước tàu Handysize tăng mạnh đã kéo cước các tuyến xuyên Địa Trung Hải và Địa Trung Hải/UKC đi lên trong tuần này, cước tuyến xuyên Đại Tây Dương (TA) vẫn tương đối ổn định. Giao dịch gần nhất ở mức WS225 cho lô hàng 37.000 tấn, sau nhiều ngày duy trì tại WS220. Thị trường Tây Phi cũng ghi nhận xu hướng tăng và hiện được đánh giá ở mức tối thiểu WS350 cho lô hàng 37.000 tấn, trong khi tuyến Brazil đạt mức cao hơn, quanh WS360. Do chưa có giao dịch mới để xác lập mặt bằng cước, thị trường vẫn đang suy đoán về mức cước hiện tại trên tuyến Địa Trung Hải /Viễn Đông. Với hành trình đi vòng qua Mũi Hảo Vọng, các chủ tàu cho rằng cước nên bắt đầu từ mức WS500 trở lên, trong khi tuyến đi qua kênh đào Suez đang ở khoảng WS400 cao. Trong tuần tới, các lô hàng có lịch xếp đầu tháng 11 sẽ tiếp tục được thu xếp. Do đến nay số lượng lô hàng được chào cho giai đoạn này còn hạn chế, hoạt động thuê tàu vào thứ Hai có thể khởi đầu sôi động sau khi các bên chờ danh sách tàu được bổ sung trong dịp cuối tuần. Tâm lý thị trường hiện tương đối ổn định, dự địa giảm cước không lớn và vẫn có khả năng tăng thêm trong tuần tới nếu khối lượng hàng duy trì tích cực. Nếu hàng hóa tiếp tục được vận chuyển bằng tàu MR trong tuần tới, tàu Handysize có thể cần đưa ra mức cước cạnh tranh hơn để giành được các lô hàng, trong khi lợi nhuận khai thác hiện vẫn ở mức hấp dẫn.

Phân khúc tàu dầu/hóa chất nhỏ: Cước vận chuyển tuyến Rotterdam/Houston giảm 2 đô la Mỹ/tấn so với tuần trước. Tuy nhiên, số lượng chủ tàu điều chuyển tàu chạy ballast từ châu Âu trở lại khu vực USG đang tăng lên nhằm tận dụng cơ hội từ thị trường vận chuyển dầu thành phẩm (CPP) đang bùng nổ tại khu vực phía Tây. Cước vận chuyển từ Houston đến Rotterdam đối với các lô hàng 5.000 tấn tăng 5 đô la Mỹ/tấn so với tuần trước. Cước đến Gebze tăng 10 đô la Mỹ/tấn, trong khi cước đến Santos đối với các lô hàng 10.000 tấn tăng 2 đô la Mỹ/tấn so với tuần trước. Thị trường tháng 11 được dự báo sẽ duy trì vững chắc khi các yêu cầu thuê tàu được đưa ra với mức cước cao, do số lượng tàu hoàn toàn sẵn sàng khai thác còn hạn chế. Hiện vẫn còn một số lô hàng từ 10.000–20.000 tấn chưa thu xếp được tàu, với lịch xếp trong nửa đầu tháng 11. Cước thuê tàu chuyển định hạn (TCT) chở dầu cò tăng mạnh 5.000 đô la Mỹ/ngày so với tuần trước, khi diễn biến chung của thị trường dầu thành phẩm tiếp tục chi phối mặt bằng cước vận chuyển dầu cò đường dài. Thị trường dầu thực

vật tại Biển Đen tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn dù nguồn cung theo mùa đang ở mức cao, trong khi những gián đoạn vận tải lại hỗ trợ mức cước tăng thêm đối với các chuyến giao hàng gần. Các bên thuê tàu của Nga đang xem xét những tuyến vận chuyển qua biển Baltic, tuy nhiên việc vận chuyển hàng đến Ấn Độ phải chịu chi phí cước cao hơn và thời gian hành trình dài hơn. Do đó, các nhà nhập khẩu Ấn Độ đang cân nhắc dầu cò và dầu đậu nành như những nguồn cung thay thế.

CHỈ SỐ THỊ TRƯỜNG TÀU DẦU



4. THỊ TRƯỜNG TÀU PHÁ DỠ:

GIÁ PHÁ DỠ THAM KHẢO (dành cho tàu có lt > 5.000)

STT	Giao tại	Tàu hàng rời		Tàu dầu		Tàu container	
		US\$	▼/▲	US\$	▼/▲	US\$	▼/▲
1	Pakistan	500		520		530	
2	Bangladesh	510		530		540	
3	India	465		485		495	
4	Turkey	290		300-310		320	

(đơn vị tính: usd/lt ldt. 1 lt = 1.017 mt ldt)

MỘT SỐ TÀU PHÁ ĐỠ GHI NHẬN TRONG TUẦN 43/2026

Name	Type	Blt year	LDT	Demolition place	Price (US\$/lt)	DWT	Comments
Zheng Neng Fang Zho	Bulkers	1995	7,813	Bangladesh	-	45,031	
Lian Yi Da 2 Hao	Bulkers	1998	5,560	Bangladesh	512.00	24,132	
Sparrow	Bulkers	1998	5,000	Pakistan	500.00	24,176	

CÔNG TY MÔI GIỚI TÀU BIỂN TIÊN PHONG PIONEER SHIPBROKERS MUA – BÁN – THUÊ TÀU

Email: snp@pioneershipbrokers.com.vn (S&P) | opn@pioneershipbrokers.com (chartering)

*Các thông tin trên được chúng tôi tập hợp từ các nguồn thông tin khác nhau và chỉ mang tính tham khảo.
Chúng tôi không chịu trách nhiệm về bất cứ khiếu nại nào liên quan đến tính chính xác của các thông tin trên.*